

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2019/DS-PT.

Ngày 25/10/2019

V/v: "*Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế, hủy quyết định cá biệt, tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Hà;

Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Mai - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn— Kiểm sát viên.

Ngày 25/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2019/TLPT-DS ngày 31/7/2019 về việc: "*Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế, hủy quyết định cá biệt, tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 148/2019/QĐ-PT ngày 17/9/2019 giữa:

Nguyên đơn: . Ông Hoàng Xuân Ph, sinh năm 1940.

Trú tại: Phòng 505, nhà CT1-2, khu đô thị M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội, (có mặt).

Bị đơn: 1. Ông Quán Xuân L, sinh năm 1933.

Nơi cư trú: Thôn Tân H, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt). Ủy quyền cho chị Quán Thị Th, con gái ông L.

2. Chị Quân Thị Th, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Thôn Toàn M, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Xuân L1, sinh năm 1966, chồng chị Th.

Nơi cư trú: Thôn Toàn M, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

2. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Hoàng Thị Q, (chết năm 2018).

2.1- Ông Vũ Văn H, sinh năm 1953;

2.2- Ông Vũ Quang M, sinh năm 1955;

2.3- Ông Vũ Quang Ch, sinh năm 1960;

2.4- Ông Vũ Quang Kh, sinh năm 1960;

2.5- Bà Vũ Thị H2, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ngõ 184, đường Nguyễn Văn C, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2.6- Bà Vũ Thị Kim L2, sinh năm 1968;

Địa chỉ: số 106, đường Chợ Th, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2.7- Bà Vũ Thị Th1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số 36, phố Tiền Gi, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

3- Bà Hoàng Thị B, sinh năm 1932, (đã chết ngày 21/03/2018);

Địa chỉ: Thôn Nghĩa Tr, thị trấn Yên M, huyện Yên M, tỉnh Hưng Yên

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B:

3.1- Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1935;

3.2- Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1955;

3.3- Anh Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1960;

3.4- Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1966;

3.5- Chị Nguyễn Thị Th3, sinh năm 1966.

Đều ở tại địa chỉ: Thôn Nghĩa Tr, thị trấn Yên M, huyện Yên M, tỉnh Hưng Yên.

4- Bà Hoàng Thị H6, sinh năm 1937;

Địa chỉ: Thôn Ông T, thị trấn Yên M, huyện Yên M, tỉnh Hưng Yên

Anh Vũ Văn H, Vũ Quang M, Vũ Thị Kim L2, Vũ Quang Ch, Vũ Quang Kh, Vũ Thị Th1, Vũ Thị H2 (các con của bà Hoàng Thị Q), bà Hoàng Thị H6 (chị ông Ph); ông H3 (chồng bà B), anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn Th2, chị H5, chị Th3(con bà B) đều vắng mặt và đều ủy quyền cho ông Hoàng Xuân Ph tham gia tố tụng tại Tòa án.

5- Ủy ban nhân dân xã X, huyện L do ông Dương Văn N - Chủ tịch đại diện, (vắng mặt);

6- Ủy ban nhân dân huyện L do bà Nguyễn Thị Ng- Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện L là người đại diện theo ủy quyền, (vắng mặt);

7- Văn phòng Công chứng Quang M do ông Hoàng Hữu H7 là Trưởng Văn phòng đại diện.

Địa chỉ: Số 199, đường Cần Tr, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là ông Hoàng Xuân Ph và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Văn H, Vũ Quang M, Vũ Thị Kim L2, Vũ Quang Ch, Vũ Quang Kh, Vũ Thị Th1, Vũ Thị H2 (các con bà Quyên), bà Hoàn (chị gái ông Ph), ông Nguyễn Văn H3, anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn Th2, chị Nguyễn Thị H5, chị Nguyễn Thị Th3 (chồng và các con của bà B) đều do ông Ph đại diện theo ủy quyền đã trình bày:

Cụ Hoàng Xuân H8, (chết năm 1974) và cụ Nguyễn Thị V (chết năm 1945) cùng sinh sống tại ở xã Tiên L, huyện L có 05 người con là:

1. Bà Hoàng Thị Q, sinh năm 1926, chết năm 2017;
2. Bà Hoàng Thị B, sinh năm 1932, chết tháng 3/2018;
3. Bà Hoàng Thị H6, sinh năm 1937;
4. Ông Hoàng Xuân Ph, sinh năm 1940;
5. Bà Hoàng Thị U, sinh năm 1945, chết năm 2017.

Bà Hoàng Thị Q có 07 con là anh Vũ Văn H, Vũ Quang M, Vũ Thị Kim L2, Vũ Quang Ch, Vũ Quang Kh, Vũ Thị Th1, Vũ Thị H2.

Bà Hoàng Thị B có chồng là ông Nguyễn Văn H3 và các con là anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn Th2, chị Nguyễn Thị H5, chị Nguyễn Thị Th3.

Bà Hoàng Thị U có chồng là ông Quán Xuân L và không có con chung.

Sau khi cụ V chết, năm 1952 cụ H8 đã lấy vợ khác là cụ Trần Thị X nhưng cụ H8 và cụ X không có con chung. Năm 1954, cụ H8, cụ X, ông Ph và bà U chuyển về xã X, huyện L sinh sống. Hộ gia đình ông Ph được chính quyền địa phương cấp cho 01 lô đất, nhưng việc cấp đất không lập thành văn bản. Năm 1955, cụ H8, cụ X đã xây dựng nhà cấp 4 (nhà tranh vách đất và có cột gỗ) và nhà bếp. Khoảng năm 1970, cụ H8 và cụ X đã lợp ngói lại nhà cấp 4. Năm 1956, cụ H8 và cụ X trồng 08 cây nhãn và một số cây cối lâm lộc khác, (hiện nay vẫn còn một số cây). Ông Ph ở cùng cụ H8 và cụ X đến năm 1958 thì đi học ở Hà Nội. Sau khi học xong (năm 1961), ông Ph ở lại Hà Nội công tác và sinh sống từ đó đến nay. Bà U ở cùng với cụ H8 và cụ X. Sau khi cụ H8 chết thì bà U ở cùng với cụ X. Cụ X không có tài sản gì và cũng không có thu nhập mà sống phụ thuộc vào các con. Từ sau khi

cụ H8 chết thì cụ X cũng không xây dựng thêm được tài sản nào khác. Năm 1974, các chị em trong gia đình ông Ph đã thống nhất giao cho bà U trông nom đất và nhà tại xã X, huyện L vì lý do: Bà U đang làm việc tại xã Dĩnh K (gần nhà) còn các anh chị em khác đều đã có gia đình ở riêng và không ở huyện L. Cụ X lúc đó già yếu, bị điếc và không biết chữ nên cụ X không có khả năng quản lý nhà và đất. Việc giao nhà và đất cho bà U quản lý không được lập thành văn bản. Năm 1984, bà U đã kết hôn với ông Quản Xuân L. Vợ chồng bà U vẫn ở cùng cụ X trên phần đất này. Năm 1986, cụ X về tỉnh Hưng Yên sinh sống, chỉ có vợ chồng bà U ở tại nhà và đất của cụ H8 và bà Xương để lại. Tháng 11/1988, cụ X chết tại tỉnh Hưng Yên và không để lại di chúc. Vợ chồng bà U đã xây dựng thêm nhà vệ sinh trên đất của cụ H8 và cụ X. Sau đó vợ chồng bà U đã sửa lại nhà cấp 4. Việc sửa nhà của bà U đã sử dụng những nguyên vật liệu do cụ H8 và cụ X mua từ trước đó (khoảng năm 1980). Ông Ph có đưa tiền cho bà U để sửa nhà nhưng đưa số tiền cụ thể là bao nhiêu thì ông Ph không nhớ. Sau khi bà U chết (năm 2017), ông L đã quản lý nhà và đất này. Khi đó ông Ph mới biết về việc khi bà U còn sống, bà U đã tự ý kê khai đề nghị UBND huyện L đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ; UBND huyện L đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà U và sau này cấp đổi mang tên bà U và ông L. Nay, ông L đã lập Hợp đồng tặng nhà và đất này cho con riêng của ông L là chị Quản Thị Th.

Như vậy, việc bà U tự ý kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ không được sự đồng ý của các anh em trong gia đình là không hợp pháp; việc tặng cho nhà và đất của ông L cho chị Th cũng là không hợp pháp.

Nay, ông Ph đề nghị được chia tài sản chung đối với phần tài sản của cụ Hoàng Xuân H8 và đề nghị chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Trần Thị X; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Hoàng Thị U (năm 1992) và hủy Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho bà Hoàng Thị U, ông Quản Xuân L (năm 2012); đề nghị tuyên bố Hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa ông Quản Xuân L và chị Quản Thị Th là vô hiệu.

Hiện nay di sản của cụ H8 và cụ X để lại là 08 cây nhãn và phần đất do ông L đang quản lý sử dụng. Phần nhà cấp 4 và công trình phụ trên đất đã được bà U phá bỏ và xây dựng lại.

Ông Ph là người đứng ra lo mai táng cho cụ H8 và cụ X nhưng ông Ph cũng không yêu cầu thanh toán các chi phí này. Ông Ph không đồng ý trích chia công sức quản lý di sản cho ông L, bà U.

Ký phần thừa kế của bà Q, ông Ph đề nghị giao cho anh Vũ Văn H (con bà Quyên) quản lý; ký phần thừa kế của bà B thì đề nghị giao cho anh Nguyễn Văn

H4 (con bà B) quản lý; kỷ phần thừa kế của bà Hoàn thì đề nghị giao cho bà Hoàn quản lý.

Bị đơn ông Quản Xuân L trình bày:

Năm 1984, ông kết hôn với bà Hoàng Thị U, vợ chồng ông không có con chung. Khi đó vợ chồng ông ở cùng cụ Hoàng Thị Xương. Cụ X đã tuyên bố cho vợ chồng ông phần đất này do vợ chồng ông đã có công sức trông nom bố mẹ, còn các anh chị khác thì đều ở xa. Năm 1994, bà U đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2012, nhà nước cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông và bà U. Từ khi ông kết hôn với bà U và từ khi ông ở trên đất này đến nay không xảy ra tranh chấp với anh chị em của bà U. Bà U đã chết ngày 03/4/2017. Sau khi bà U chết, ông Ph đã khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế phần đất này thì ông không đồng ý. Ông không yêu cầu trích chia công sức bảo quản, duy trì tài sản là nhà và đất. Theo ông nhà và đất này là tài sản chung của vợ chồng ông mà không phải là di sản thừa kế của cụ H8 và cụ X.

Đồng bị đơn là chị Quản Thị Th đã trình bày:

Chị là con riêng của ông Quản Xuân L. Năm 1984 khi bố con chị về ở cùng với bà U, trên đất có nhà cấp 4 và 03 cây nhãn. Năm 1988, cụ X về quê Hưng Yên chơi và đã chết tại Hưng Yên. Từ năm 1988 đến khi bà U chết thì chỉ có bà U, ông L và chị ở trên đất này. Khoảng năm 1989, bà U, ông L đã phá nhà cũ và xây nhà mới. Khi xây dựng nhà đã phải mua toàn bộ nguyên vật liệu mới và không tận dụng được nguyên vật liệu cũ vì nhà cũ xây bằng cay đất và trát vách, tiền xây nhà là của bà U, ông L. Năm 1990, chị đi lấy chồng, chỉ có bà U và ông L ở trên nhà và đất này. Năm 1992, bà U được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Các anh chị em của bà U đều biết việc bà U được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mà không ai có ý kiến phản đối. Khoảng 2008, bà U, ông L đã sửa chữa lại nhà, xây nhà vệ sinh nhưng tiền công xây dựng là của vợ chồng chị. Năm 2012, Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà U được cấp đổi lại mang tên ông L và bà U. Phần đất này được ông L, bà U sử dụng ổn định từ đó đến nay mà không xảy ra tranh chấp. Hiện nay trên đất vẫn còn 03 cây nhãn có từ trước khi ông L về ở cùng với bà U. Quá trình chị chung sống cùng bà U từ năm 1984 đến khi bà U chết thì chị không thấy ông Ph cho bà U tiền bao giờ. Chị cũng không thấy ông Ph về nhà bà U chơi hay nghe thấy bà U kể chuyện về việc ông Ph cho bà U tiền để xây dựng và sửa chữa nhà. Ông L là cán bộ đường sắt, bà U là kế toán Phòng Bảo vệ thực vật huyện L nên cũng có tiền để xây nhà. Sau khi bà U chết, ông L vẫn sinh sống trên nhà và đất này. Nay, ông L đã lập Hợp đồng tặng cho chị nhà và đất này. Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Ph vì nhà và đất này có nguồn gốc là của ông L, bà U và nay là của chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

UBND huyện L do bà Nguyễn Thị Ng đại diện theo ủy quyền đã trình bày.

Về nguồn gốc đất thừa đất số 42, tờ bản đồ số 57, diện tích 326,3m² là của cụ Hoàng Xuân H8 và cụ Trần Thị X. Bà U ở cùng với cụ X và cụ H8. Năm 1992, tiến hành đo đạc bản đồ địa chính, UBND xã đã mời các chủ sử dụng đất kê khai, đăng ký đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ theo bản đồ địa chính. Khi đó bà U đã kê khai, đăng ký. Năm 1994, bà U được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà U là đúng quy định theo Luật đất đai năm 1993.

Hộ bà Hoàng Thị U sử dụng thửa đất số 42, tờ bản đồ số 57, diện tích 326,3m² ổn định liên tục từ trước năm 1990 đến khi bà U chết năm 2017, không có tranh chấp. Sau khi bà U chết, ông Quản Xuân L là người thừa kế duy nhất của bà U nên ông L đã được hưởng di sản thừa kế của bà U.

- Ngày 01/7/2017, ông L đã tặng cho con gái ông L là chị Quản Thị Th toàn bộ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 57, diện tích 326,3m².

- Quá trình ông L đã nhận thừa kế QSDĐ của bà U và việc tặng QSDĐ của ông L cho chị Th là đúng quy định pháp luật.

- Đối với yêu cầu của ông Ph đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho bà Hoàng Thị U và hủy Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp đổi cho ông Quản Xuân L và bà Hoàng Thị U số BO 178033 ngày 28/12/2012 là không có cơ sở.

Bà là người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện L tham gia vụ án nhưng bà xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

UBND xã X do ông Dương Văn N - Chủ tịch UBND xã là người đại diện đã trình bày:

Về nguồn gốc đất:

- Trước năm 1990: Bà Hoàng Thị U sống cùng với cụ Hoàng Xuân H8 (bố bà U) và cụ Trần Thị X (mẹ kế bà U) trên thửa đất tại xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi cụ H8 chết, bà U sống cùng với cụ X. Năm 1986, cụ X về tỉnh Hưng Yên sinh sống, bà U sinh sống một mình trên phần đất trên. Năm 1992, bà Hoàng Thị U đã đi kê khai phần đất trên. Ngày 20/4/1994, bà U đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ tại thửa đất số 275, tờ bản đồ 01, diện tích 316m².

- Năm 2010, UBND xã X tổ chức đo đạc lại bản đồ địa chính chính quy, đất ở của hộ bà U thể hiện tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 57, diện tích 326,3m².

Qua đó thể hiện đất hộ bà U đã sử dụng ổn định từ khi được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đến nay không có sự thay đổi, biến động về ranh giới, mốc giới thửa đất. Hàng năm bà U là người đóng thuế đất. Từ trước năm 1990 cho đến khi bà U chết

(năm 2017) không có đơn thư khiếu nại nào liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của bà U và ông L. Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ bà U là đúng quy định của Luật đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Văn phòng Công chứng Quang M do ông Hoàng Hữu H7 là Trưởng Văn phòng đại diện đã trình bày: Ngày 01/07/2017, Văn phòng Công chứng Quang Minh đã công chứng Hợp đồng tặng cho QSDĐ và tài sản gắn liền với đất có số công chứng 944/2017, quyền số: 01TP/CC-SCC/HĐGD giữa ông Quản Xuân L và chị Quản Thị Th. Khi thực hiện Hợp đồng công chứng thì Công chứng viên đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về công chứng Hợp đồng.

Văn phòng Công chứng đề nghị được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành định giá, thẩm định tài sản:

- Đất có diện tích 326,3m², tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 57, đất vẫn nguyên hiện trạng, không có tranh chấp.

Tiến hành định giá các tài sản trên đất gồm:

- Đất ở có giá 1.000.000đồng/1m², đất vườn có giá 42.000đồng/m². Đất có trị giá: 300m² trị giá 300.000.000đồng; đất vườn 26,3m² trị giá 1.104.600đồng. Tổng trị giá đất: 301.104.600đồng.

- Tài sản trên đất: 01 nhà cấp 04 xây dựng năm 1990 trị giá 27.795.000đồng; 01 nhà bếp cấp 4 xây dựng năm 1990 trị giá 4.263.000đồng; 01 nhà bếp + 01 nhà vệ sinh xây dựng năm 2010 trị giá 9.953.000đồng; Tường bao xây dựng năm 1990 trị giá 2.271.000đồng; Sân gạch lá nem xây dựng năm 1990 trị giá 1.706.000đồng; Sân bê tông láng xi măng làm năm 2010 trị giá 531.000đồng; Bờ bao sân xây dựng năm 1990 trị giá 1.263.000đồng; 01 cổng sắt 02 cánh trị giá 700.000đồng; Trụ cổng xây dựng năm 1990 trị giá 253.000đồng; 01 giếng khoan trị giá 1.500.000đồng. Tổng tài sản trên đất: 50.235.000đồng

- Cây cối lâm lộc trên đất: Nhãn 06 cây (01 cây có đường kính tán từ 6 đến 7m trị giá 1.600.000đồng; 02 cây có đường kính tán 04 đến 5 m trị giá 1.960.000đồng; 01 cây có đường kính tán từ 2 đến 3m trị giá 330.000đồng; 02 cây nhỏ tán có đường kính 1 đến 1,5m² trị giá 260.000đồng.

02 cây buồm đường kính 8cm trị giá 167.000đồng;

02 cây tranh đường kính 2 đến 3cm trị giá 63.800đồng.

Cây cối lâm lộc trị giá: 4.380.800đồng.

Ngoài ra các tài sản và cây cối lâm lộc khác các đương sự không đề nghị định giá, các đương sự đồng ý với kết quả định giá và không có ý kiến nào khác.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 218; Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 207; Điều 213; Điều 219; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 654; Điều 658; Điều 660; Điều 357; Điều 468 ; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 4; Điều 28; khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990; khoản 1 Điều 12; khoản 2, khoản 9, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Xuân Ph:

Về yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế của cụ Hoàng Xuân H8 và cụ Trần Thị X.

Xác nhận khối tài sản chung gồm: diện tích đất 326,3m² (trong đó có 300m² đất ở và 26,3m² đất vườn) tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 57, tại thôn Liên Hòa, xã X là tài sản chung của cụ H8 và cụ X có trị giá 301.104.600đồng và 03 cây Nhãn trị giá 3.560.000đồng, tổng trị giá 304.664.600đồng. Trong đó phần di sản của cụ H8 để lại là 163,15m² đất và cây cối trị giá 152.332.300 đồng và di sản của cụ X để lại là 163,15m² đất và cây cối trị giá 152.332.300đồng và 01 suất được hưởng của cụ H8, tổng giá trị tài sản của cụ X để lại là: 177.721.000đồng.

Ông Hoàng Xuân Ph được hưởng 55.008.800đồng; bà Hoàng Thị B đã chết những người thừa kế thế vị là ông Nguyễn Văn H3, anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn Th2, anh Nguyễn Thị H5, chị Nguyễn Thị Thắc được hưởng 55.008.800đồng giao cho anh Nguyễn Văn H4 quản lý, bà Hoàng Thị Q đã chết những người thừa kế thế vị là anh Vũ Văn H, anh Vũ Quang M, chị Vũ Thị Kim L2, anh Vũ Quang Ch, anh Vũ Quang Kh, chị Vũ Thị Th1, chị Vũ Thị H2 được hưởng 55.008.800đồng giao cho anh Vũ Văn H quản lý, bà Hoàng Thị Hồi được hưởng 55.008.800đồng, bà Hoàng Thị U đã chết ông Quản Xuân L là người thừa kế thế vị được hưởng 55.008.800đồng và phần trích chia công sức duy trì bảo quản tài sản là 29.620.100đồng, tổng giá trị ông L được hưởng 84.628.900đồng.

Giao cho ông Quản Xuân L sử dụng đất có diện tích 326,3m² (trong đó có 300m² đất ở và 26,3m² đất vườn) tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 57, tại địa chỉ Thôn Liên Hòa, xã X, huyện L, tỉnh bắc Giang và các tài sản trên đất: 01 nhà cấp 04 diện tích 42m²; 01 nhà bếp cấp 4 diện tích 19,6m²; 01 nhà bếp + 01 nhà vệ sinh gắn liền với nhà chính cấp 4; Tường bao diện tích 22,2m²; Sân gạch lá nem diện tích 51,72m²; Sân bê tông láng xi măng diện tích 20,14m²; Bờ bao sân diện tích 9,36m²; 01 cổng sắt 02 cánh; Trụ cổng 02 cột; 01 giếng khoan. Cây cối lâm lộc trên đất: Nhãn 06 cây (01 cây có đường kính tán từ 6 đến 7m; 02 cây

có đường kính tán 04 đến 5 m; 01 cây có đường kính tán từ 2 đến 3m; 02 cây nhỏ tán có đường kính 1 đến 1,5m² trị giá; 02 cây bụi đường kính 8cm; 02 cây tranh đường kính 2 đến 3cm.

Ông Quản Xuân L có nghĩa vụ trích chia giá trị phần thừa kế được hưởng cho các đồng thừa kế ông Hoàng Xuân Ph được hưởng 55.008.800đồng; bà Hoàng Thị B đã chết những người thừa kế thế vị ông Nguyễn Văn H3, anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn Th2, anh Nguyễn Thị H5, Nguyễn Thị Th3 được hưởng 55.008.800đồng giao cho anh Nguyễn Văn H4 quản lý; bà Hoàng Thị Q đã chết những người thừa kế thế vị là anh Vũ Văn H, anh Vũ Quang M, anh chị Vũ Thị Kim L2, anh Vũ Quang Ch, anh Vũ Quang Kh, chị Vũ Thị Th1, chị Vũ Thị H2 được hưởng 55.008.800đồng giao cho anh Vũ Văn H quản lý, bà Hoàng Thị H6 được hưởng 55.008.800đồng;

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

[2]. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa ông Quản Xuân L và chị Quản Thị Th được lập ngày 01/07/2017 tại Văn phòng Công chứng Quang M là vô hiệu.

[3]. Bác yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số BO 178033 cấp ngày 28/12/2012 cấp cho ông Quản Xuân L bà Hoàng Thị U.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Ngày 24/6/2019, ông Ph kháng cáo không đồng ý trích chia công sức cho ông L;

Ngày 12/6/2019, chị Th kháng cáo không đồng ý xác định phần đất tranh chấp là di sản thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ph vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Chị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Ph trình bày: Ông kháng cáo đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông L bà bà U; ông không đồng ý trích chia công sức cho ông L.

Chị Th đã trình bày: Chị không đồng ý xác định phần đất tranh chấp này là di sản thừa kế để phân chia. Phần đất này chị cũng đã được bố chị tặng cho chị, chị đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L chỉnh lý trang 4 trong Giấy chứng nhận QSDĐ.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Vụ án còn thời hiệu để chia thừa kế đối với cụ H8. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về việc chia thừa kế cho các đồng thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Vợ chồng cụ Hoàng Xuân H8 (chết năm 1974), cụ Nguyễn Thị V (chết năm 1945) sinh sống tại ở xã Tiên Lục, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã có 05 người con là:

1. Bà Hoàng Thị Q, sinh năm 1926, (chết năm 2017);
2. Bà Hoàng Thị B, sinh năm 1932, (chết tháng 3/2018);
3. Bà Hoàng Thị H6, sinh năm 1937;
4. Ông Hoàng Xuân Ph, sinh năm 1940;
5. Bà Hoàng Thị U, sinh năm 1945, chết năm 2017.

Bà Hoàng Thị Q có 07 con là anh Vũ Văn H, Vũ Quang M, Vũ Thị Kim L2, Vũ Quang Ch, Vũ Quang Kh, Vũ Thị Th1, Vũ Thị H2.

Bà Hoàng Thị B có chồng là ông Nguyễn Văn H3 và các con là anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn Th2, chị Nguyễn Thị H5, chị Nguyễn Thị Th3.

Bà Hoàng Thị U kết hôn với ông Quản Xuân L và không có con chung, ông L có 01 con riêng là chị Quản Thị Th.

Sau khi cụ V chết, năm 1952 cụ H8 đã kết hôn với cụ Trần Thị X, cụ H8 và cụ X không có con chung. Năm 1954, cụ H8, cụ X, ông Ph và bà U chuyển về xã X, huyện L sinh sống. Hộ gia đình cụ H8 đã được chính quyền cấp cho 01 lô đất, nhưng khi cấp đất không có giấy tờ gì. Nay, phần đất của cụ H8 và cụ X do ông Quản Xuân L đang quản lý, sử dụng. Đất có diện tích 326,3m² tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 57, tại thôn Liên H, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Năm 1955, cụ H8, cụ X đã xây dựng 01 nhà cấp 4 (nhà tranh vách đất 4 gian có cột gỗ) và 03 gian nhà bếp. Năm 1970, cụ H8 và cụ X đã sửa nhà cấp 4. Năm 1956, cụ H8, cụ X đã trồng 08 cây nhãn và một số cây cối lâm lộc khác. Ông Ph ở cùng cụ H8 và cụ X đến năm 1958 ông Ph đi học ở Hà Nội. Sau khi học xong, ông Ph ở lại Hà Nội công tác. Bà U ở cùng với cụ H8 và cụ X. Sau khi cụ H8 chết, bà U ở cùng với cụ X. Từ sau khi cụ H8 chết, cụ X cũng không xây dựng thêm được tài sản nào khác.

Theo nguyên đơn là ông Hoàng Xuân Ph đã trình bày: Năm 1974, các chị em trong gia đình ông Ph đã thống nhất giao cho bà Hoàng Thị U trông nom nhà và đất tại xã X, huyện L nhưng chỉ việc giao đất không được lập thành văn bản. Năm 1984, bà U đã kết hôn với ông Quán Xuân L. Vợ chồng bà U, ông L ở cùng cụ X trên đất của cụ H8 và cụ X. Năm 1986, cụ X về Hưng Yên sinh sống, vợ chồng bà U ở trên nhà và đất của cụ H8 và cụ X. Tháng 11/1988, cụ X chết tại Hưng Yên không để lại di chúc. Vợ chồng bà U đã xây dựng thêm công trình phụ và sửa lại nhà. Sau khi bà U chết, ông L quản lý đất. Nay, ông Ph được biết bà U đã tự ý kê khai và bà U đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ (năm 2012) mà không được sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình. Sau đó cả bà U và ông L đã đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ. Ông L đã lập Hợp đồng tặng cho chị Quán Thị Th là con riêng của ông L nhà và đất của cụ H8 và cụ X để lại. Hiện nay di sản của cụ H8 và cụ X để lại là 08 cây nhãn và phần đất có diện tích 326,3m², còn nhà cấp 4 và công trình phụ đã được bà U phá bỏ và xây dựng lại.

Nay, ông Ph khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của bố ông Ph là cụ Hoàng Xuân H8 và đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị X đối với phần đất có diện tích 326,3m² (trong đó có 300m² đất ở và 26,3m² đất vườn) tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 57, đất có địa chỉ: Thôn Liên Hòa, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang); yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Hoàng Thị U (năm 1992) và hủy Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho bà Hoàng Thị U, ông Quán Xuân L (năm 2012); đề nghị tuyên bố Hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa ông Quán Xuân L và chị Quán Thị Th là vô hiệu.

Ông Quán Xuân L và chị Quán Thị Th (con ông L) là đồng bị đơn đều trình bày: Ông L và chị Th không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Ph. Khi còn sống cụ X đã tuyên bố cho bà U nhà và đất vì bà U đã có công sức chăm lo cụ H8 và cụ X. Khi bà U kê khai làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì các anh chị em trong gia đình ông Ph đều không có ý kiến phản đối. Phần đất tranh chấp này là của bà U. Sau khi bà U chết thì ông L được hưởng thừa kế và ông L có quyền định đoạt tài sản này cho chị Th phần đất tranh chấp này không phải là di sản thừa kế của cụ H8 và cụ X.

Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Anh Vũ Văn H, Vũ Quang M, Vũ Thị Kim L2, Vũ Quang Ch, Vũ Quang Kh, Vũ Thị Th1, Vũ Thị H2 (các con của bà Hoàng Thị Q), bà Hoàng Thị H6 (chị ông Ph); ông H3 (chồng bà B), anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn Th2, chị H5, chị Th3 (con bà B) đều ủy quyền cho ông Hoàng Xuân Ph tham gia tố tụng tại Tòa án, đều nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Ph và đều đề nghị chia thừa kế đối với di sản của cụ H8 và cụ X.

Bản án sơ thẩm đã xác định thời hiệu chia thừa kế của cụ H8 (chết năm 1974) đã hết; xác định tài sản chung của cụ H8 và cụ X là phần đất có diện tích 326,3m² tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 57, tại địa chỉ Thôn Liên Hòa, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang; chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Ph đối với phần tài sản của cụ H8 (1/2 giá trị của 326,3m² đất) và chia thừa kế của ông Ph đối với phần di sản thừa kế của cụ X (1/2 giá trị của 326,3m² đất còn lại).

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là ông Ph kháng cáo không đồng ý trích chia công sức cho ông L và đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông L và bà U. Bị đơn là chị Th kháng cáo không đồng ý xác định QSDĐ là di sản thừa kế để phân chia.

[1] Về việc chị Th kháng cáo cho rằng phần đất tranh chấp không phải là di sản thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất tranh chấp có diện tích 326,3m² (trong đó có 300m² đất ở và 26,3m² đất vườn) tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 57, tại địa chỉ Thôn Liên Hòa, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang do ông Quản Xuân L đang quản lý sử dụng đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ năm 2014 mang tên bà Hoàng Thị U và ông Quản Xuân L. Đất có nguồn gốc do cụ H8 và cụ X quản lý sử dụng từ năm 1954 và sau đó được bà U và ông L quản lý, sử dụng từ sau khi cụ X chết (năm 1988).

Theo Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao đã hướng dẫn:

“Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết”.

Cụ H8 và cụ X đều chết trước năm 1990, mặc dù các đương sự đều thống nhất phần đất do ông L đang quản lý sử dụng có nguồn gốc sử dụng của cụ H8 và cụ X nhưng trước khi chết thì cụ H8 và cụ X cũng chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng hợp pháp, (chưa có một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013). Do vậy, phần đất tranh chấp này không trở thành di sản sau khi cụ H8 và cụ X chết. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần đất tranh chấp này là tài sản chung của Huân và cụ X, từ đó đã phân chia di sản thừa kế của cụ X (trong phần tài sản chung với cụ H8) và chia tài sản chung đối với phần tài sản của cụ H8 (do xác định thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ H8 đã hết) là không đúng.

Theo sự phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Cần chấp nhận kháng cáo của chị Th, sửa bản án sơ thẩm về việc xác định phần đất tranh chấp này không phải là di sản thừa kế của cụ X.

Do vậy cần phải sửa bản án sơ thẩm đã xử:

+ Bác các yêu cầu khởi kiện ông Ph về các nội dung sau:

- Yêu cầu chia tài sản chung của cụ H8 và đề nghị chia di sản thừa kế của cụ X đối với phần đất có diện tích 326,3m² tại thôn Liên Hòa, xã X, huyện L, tỉnh bắc Giang);

- Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Hoàng Thị U (năm 1992) và hủy Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho bà Hoàng Thị U, ông Quản Xuân L (năm 2012);

- Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa ông Quản Xuân L và chị Quản Thị Th là vô hiệu.

+ Bác yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Văn H, Vũ Quang M, Vũ Thị Kim L2, Vũ Quang Ch, Vũ Quang Kh, Vũ Thị Th1, Vũ Thị H2 (các con của bà Hoàng Thị Q), bà Hoàng Thị H6 (chị ông Ph); ông H3 (chồng bà B), anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn Th2, chị H5, chị Th3(con bà B) về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ X và yêu cầu chia tài sản chung của cụ H8;

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất có diện tích 326,3m² tại thôn Liên Hòa, xã X, huyện L, tỉnh bắc Giang mang tên ông Quản Xuân L và bà Hoàng Thị U do UBND huyện L cấp ngày 28/12/2012 (BL 26).

Ngày 30/6/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L đã chỉnh lý trang 4 mang tên ông L (do ông L được thừa kế của bà U sau khi bà U chết) trong Giấy chứng nhận QSDĐ.

Do ông L đã lập Hợp đồng tặng cho chị Quản Thị Th phần đất nói trên, ngày 05/7/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L chỉnh lý trang 4 mang tên chị Th trong Giấy chứng nhận QSDĐ.

Như vậy, theo sự phân tích đã nêu ở trên thì chị Th có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất có diện tích 326,3m² tại thôn Liên Hòa, xã X, huyện L, tỉnh bắc Giang.

Về các tài sản trên đất: Theo kết quả thẩm định thì trên phần đất tranh chấp có 03 cây Nhãn có trị giá 3.560.000đồng. Ông L trình bày là các cây nhãn này được cụ H8 trồng từ năm 1956. Do ông Ph đi học từ năm 1958 và ở Hà Nội công tác từ năm 1961 đến nay, công chăm sóc 03 cây Nhãn này chủ yếu là của bà U và cụ X từ khi cụ H8 chết (năm 1974). Sau khi cụ X về quê và chết ở Hưng Yên (năm 1988) thì công chăm sóc cây là của bà U và ông L. Sau khi bà U chết (năm 2017) thì ông L và chị Th là người chăm sóc cây. Hội đồng xét xử xét

thấy: 03 cây Nhãn có giá trị tài sản không lớn, cần giao cho chị Th quản lý, sử dụng 03 cây Nhãn này.

[2] Xét kháng cáo của ông Ph về việc đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông L và bà U và kháng cáo của ông Ph về việc không đồng ý trích chia công sức cho ông L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo sự phân tích như đã nêu ở trên đã xác định: Khi cụ H8 và cụ X chết thì phần đất mà cụ H8 và cụ X để lại không phải là di sản thừa kế. Do vậy nội dung kháng cáo này của ông Ph cũng là không có cơ sở chấp nhận.

*Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm một số vấn đề sau:

+ Trong trường hợp có di sản của cụ H8 để lại thì năm 1974 cụ H8 chết, thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ H8 vẫn còn, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ H8 đã hết là không đúng:

Theo khoản 1 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 10/9/1990 đã quy định về thời hiệu khởi kiện về thừa kế như sau: “Thời hạn mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế, người thừa kế có quyền khởi kiện để yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác”.

Theo hướng dẫn tại Điều 10 của Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 10/9/1990 thì thời hiệu thừa kế được quy định như sau: “Đối với những việc thừa kế đã mở trước ngày 10/9/1990, thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990”.

Tuy nhiên, theo khoản 1 Điều 623 BLDS đã quy định về thời hiệu thừa kế như sau: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó”. Theo điểm d Điều 688 BLDS đã quy định: Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này.

Theo hướng dẫn tại Điều 4, Nghị quyết 02/2016/HĐTP ngày 30/6/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao và phần I giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ số 01 của Tòa án nhân dân Tối cao ngày 05/01/2018 cũng như các hướng dẫn đã nêu ở trên thì thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ H8 được tính từ ngày 10/9/1990. Từ ngày 10/9/1990 đến nay là vẫn chưa đủ 30 năm nên thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ H8 là vẫn còn. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ H8 đã hết là không đúng.

+ Về việc Tòa sơ thẩm đã xác định chồng và các con của bà B được hưởng thừa kế thế vị của bà B đối với di sản của cụ X là không đúng:

Tại phần [11] của trang 15 của bản án đã nêu: “Hiện nay bà Hoàng Thị B (đã chết năm 2018) những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà B gồm có: Ông

Nguyễn Văn H3, sinh năm 1935 (chồng bà B), các con Nguyễn Văn H4, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Thị Th3 là những người thừa kế thế vị của bà B”

Theo Điều 652 BLDS đã quy định về thừa kế thế vị như sau: “Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống”.

Bà B chết sau cụ H8 và cụ X nên các con của bà B được hưởng thừa kế chuyển tiếp đối với kỷ phần của bà B được hưởng từ di sản của cụ H8 và cụ X (nếu có) mà không phải là thừa kế thế vị.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không giải quyết.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận kháng cáo của chị Quản Thị Th, không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Xuân Ph, sửa bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 218; Điều 227; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 207; Điều 213; Điều 219; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 654; Điều 658; Điều 660; Điều 357; Điều 468 ; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 4; Điều 28; khoản 4, Điều 36 pháp lệnh thừa kế ngày 30/08/1990; khoản 1 Điều 12; khoản 2, khoản 9, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 xử:

- Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa ông Quản Xuân L và chị Quản Thị Th được lập ngày 01/07/2017 tại Văn phòng Công chứng Quang M là có giá trị pháp lý.

[3]. Bác yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số BO 178033 do UBND huyện L cấp ngày 28/12/2012 mang tên ông Quản Xuân L và bà Hoàng Thị U (đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L chỉnh lý trang 4 ngày 05/7/2017 mang tên chị Quản Thị Th).

- Xác nhận khối tài sản là QSDĐ và các tài sản trên đất có diện tích 326,3m² (trong đó có 300m² đất ở và 26,3m² đất vườn) tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 57, tại thôn Liên Hòa, xã X, huyện L theo Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Quản Xuân L, bà Hoàng Thị U (được UBND huyện L cấp ngày 28/12/2012) được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L chỉnh lý trang 4 mang tên chị Quản Thị Th ngày 05/7/2017 thuộc quyền quản lý sử dụng hợp pháp của chị Quản Thị Th.

- Xác định 03 cây Nhãn có trị giá 3.560.000đồng thuộc quyền quản lý sử dụng của chị Quản Thị Th.

[4]. Về chi phí tố tụng: Ông Ph phải chịu 7.000.000đồng chi phí thẩm định, định giá. Xác định ông Ph đã nộp đủ số tiền trên.

[5]. Về án phí DSST: Ông Hoàng Xuân Ph không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6]. Về án phí DSPT: Ông Hoàng Xuân Ph và chị Quản Thị Th không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả chị Quản Thị Th 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo tại Biên lai thu tiền số 0007238 ngày 12/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền